

ASBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV NĂM 2021**



MỤC LỤC	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	121.620.312	116.267.442
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	485.554	579.345
II	Tiền gửi tại NHNN	4.400.485	996.258
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21.331.338	28.367.461
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	16.841.544	24.795.071
2	Cho vay các TCTD khác	4.489.794	3.572.390
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	4.875.651	2.001.253
1	Chứng khoán kinh doanh	4.876.884	2.001.459
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(1.233)	(206)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.879	-
VI	Cho vay khách hàng	68.242.957	62.588.033
1	Cho vay khách hàng	68.983.999	63.293.151
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(741.042)	(705.118)
VII	Hoạt động mua nợ	152.085	152.085
1	Mua nợ	153.234	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149)	(1.149)
VIII	Chứng khoán đầu tư	17.011.398	16.676.923
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.346.848	15.003.710
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.981.370	1.970.387
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(316.820)	(297.174)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	376.936	426.324
1	Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	116.936	182.978
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	(16.654)
X	Tài sản cố định	913.864	955.727
1	Tài sản cố định hữu hình	551.507	578.998
a	Nguyên giá TSCĐ	1.160.728	1.139.587
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(609.221)	(560.589)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	362.357	376.729
a	Nguyên giá TSCĐ	639.707	624.943
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(277.350)	(248.214)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

OK

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	3.714.165	3.524.033
1	Các khoản phải thu	2.078.162	1.795.895
2	Các khoản lãi, phí phải thu	765.402	772.150
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.044.564	1.112.231
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(173.963)	(156.243)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	121.620.312	116.267.442
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.415.045	26.502.701
1	Tiền gửi của các TCTD khác	19.894.693	22.904.484
2	Vay các TCTD khác	7.520.352	3.598.217
III	Tiền gửi của khách hàng	67.849.375	72.522.120
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.781
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	558.561	937.752
VI	Phát hành giấy tờ có giá	11.405.930	5.605.930
VII	Các khoản nợ khác	2.733.942	1.813.315
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.426.154	1.394.148
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.307.788	419.167
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	109.962.853	107.456.599
VIII	Vốn chủ sở hữu	11.657.459	8.810.843
1	Vốn của TCTD	7.004.278	5.713.114
a	Vốn điều lệ	6.969.999	5.713.114
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	766.845	766.850
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	3.886.336	2.330.879
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	121.620.312	116.267.442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	348.211.786	153.781.044
	Cam kết mua ngoại tệ	80.810.186	20.428.496
	Cam kết bán ngoại tệ	80.777.940	20.403.616
	Cam kết giao dịch hoán đổi	186.623.660	112.948.932
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	42.645	34.501
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	581.602	745.452
5	Bảo lãnh khác	4.836.145	4.525.446
6	Các cam kết khác	1.291.825	2.464.767

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2022

P. Tổng Giám Đốc

Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt



Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.682.047	1.625.622	6.440.462	6.647.935
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	819.921	953.307	3.402.663	4.303.385
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	862.126	672.315	3.037.799	2.344.550
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	216.628	98.809	575.691	350.962
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	68.566	40.440	203.591	142.281
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	148.062	58.369	372.100	208.681
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI	(51.464)	(40.234)	412.046	302.090
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	53.369	1.495	241.744	1.553
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	222.923	419.285	202.380	757.624
5	Thu nhập từ hoạt động khác	133.509	88.178	322.477	188.195
6	Chi phí hoạt động khác	18.298	12.103	64.401	59.482
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	115.211	76.075	258.076	128.713
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	77.427	2.828	80.255	31.065
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	724.625	635.693	1.938.820	1.893.042
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	703.029	554.440	2.665.580	1.881.234
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	280.875	110.134	686.506	512.908
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	422.154	444.306	1.979.074	1.368.326
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.484	90.956	390.868	275.760
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	79.484	90.956	390.868	275.760
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	342.670	353.350	1.588.206	1.092.566

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Hà Thị Lệ Hồng


Bùi Quốc Việt




Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.447.211	6.727.073
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.434.669)	(4.151.463)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	372.101	208.681
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	802.597	1.083.404
5	Thu nhập khác	179.219	56.231
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	141.301	72.429
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.931.819)	(1.818.900)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(339.420)	(318.285)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.236.521	1.859.170
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(917.404)	4.575.998
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.155.302)	(2.237.047)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(115.879)	49.812
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(5.690.848)	(6.490.186)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(773.144)	(344.407)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(171.471)	(6.047.798)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	912.343	9.767.753
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(4.672.747)	2.926.739
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.800.000	414.890
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(379.191)	(224.198)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(74.780)	74.780
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	971.952	(93.876)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.029.950)	4.231.630

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(35.906)	(92.061)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.957	54
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	49.389	102.467
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	80.255	31.065
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	95.695	41.525
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.291.164	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.291.164	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.643.091)	4.273.155
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	26.370.674	22.097.519
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	21.727.583	26.370.674

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Hà Thị Lệ Hồng

Bùi Quốc Việt

Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/ 2021

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/03/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/04/1993, được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018, (được cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16/10/2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/11/2021.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 21/10/2021)
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Ông Nguyễn Khánh Phúc	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, thành viên BDH (tham gia thành viên BDH từ ngày 04/03/2021)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 2-2A Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.875 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.711 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);

- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiệu lực từ ngày 01/10/2021.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	4.876.884	2.001.459
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	4.876.884	2.001.459
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.233)	(206)
Tổng	4.875.652	2.001.253

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.934.912	30.657	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.653.525	85.221	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.885.769	24.376	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	51.376.985	-	99.157
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.729.213	62.964.982
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	106.449	136.934
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	6.343	3.575
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	141.640	187.142
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	354	518
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	68.983.999	63.293.151

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.880.592	60.931.045
Nợ cần chú ý	1.680.900	1.038.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	272.315	208.448
Nợ nghi ngờ	359.968	493.346
Nợ có khả năng mất vốn	790.224	621.992
Tổng	68.983.999	63.293.151

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	38.180.558	33.646.693
Nợ trung hạn	4.770.771	5.276.153
Nợ dài hạn	26.032.670	24.370.305
Tổng	68.983.999	63.293.151

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	246.906	458.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	779.624	29.444
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(773.144)	-
Số dư cuối kỳ	253.386	487.656

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	324.608	408.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	504.231	49.966
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(581.933)	-
Số dư cuối kỳ	246.906	458.212

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	15.344.448	15.001.310
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(64.365)	(17.068)
Tổng	15.282.483	14.986.642

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	1.981.370	1.970.387
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(252.455)	(280.106)
Tổng	1.728.916	1.690.281

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	116.936	182.978
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(16.654)
Tổng	376.936	426.324

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	32.493	27.384
- Bằng VND	32.365	27.199
- Bằng ngoại tệ	128	185
b. Tiền gửi có kỳ hạn	19.862.200	22.877.100
- Bằng VND	14.061.880	22.877.100
- Bằng ngoại tệ	5.800.320	-
Tổng	19.894.693	22.904.484
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.679.276	1.748.319
- Bằng ngoại tệ	4.841.076	1.849.897
Tổng	7.520.352	3.598.217
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	27.415.044	26.502.701

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	11.082.406	12.509.083
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.605.232	11.922.267
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	477.175	586.816
Tiền gửi có kỳ hạn	56.254.238	59.141.175
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	55.726.679	58.272.389
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	527.559	868.786
Tiền gửi vốn chuyên dùng	71.657	484.192
Tiền gửi ký quỹ	441.074	387.671
Tổng	67.849.375	72.522.120

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	11.400.000	400.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11.000.000	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	5.930	5.205.930
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	5.200.000
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	11.405.930	5.605.930

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	245.412	150.870
Các khoản phải trả bên ngoài	2.448.632	1.621.708
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.898	40.736
Tổng	2.733.943	1.813.315

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.047	39.751	31.441	11.357
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	42.409	390.868	338.409	94.868
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.920	59.668	58.770	4.819
Tổng cộng	49.376	490.288	428.620	111.044

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	
Số dư đầu kỳ	5.713.114	-	-	-	-	14.331	565.338	183.404	3.777	2.330.879	-	-	8.810.843
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	1.256.885	34.279											1.291.164
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.588.206			1.588.206
- Chuyển từ quỹ dự trừ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi										(32.749)			(32.749)
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác							(5)						(5)
Số dư cuối kỳ	6.969.999	34.279	-	-	-	14.331	565.333	183.404	3.777	3.886.336	-	-	11.657.459

Handwritten mark

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	696.999.853	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	696.999.853	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	696.999.853	571.311.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	696.999.853	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	696.999.853	571.311.355
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	46.182	51.504
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.472.048	5.597.336
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	806.180	885.763
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	806.180	885.763
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	103.202	98.644
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	12.813	14.567
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37	121
Tổng	6.440.463	6.647.935

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	3.068.298	4.063.895
Trả lãi tiền vay	93.521	58.000
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	240.844	181.490
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
Tổng	3.402.664	4.303.385
Thu nhập lãi thuần	3.037.799	2.344.550
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	259.911	1.759
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	17.141	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.026)	(206)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	241.744	1.553
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	273.881	855.444
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	18.457	120.164
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(53.044)	22.344
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	202.380	757.624
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	80.255	31.065
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	80.255	31.065
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	80.255	31.065

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.576	1.760
19.2. Chi phí cho nhân viên:	1.050.781	919.148
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>935.165</i>	<i>796.996</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	69.208	71.778
- Chi trợ cấp	11.986	1.577
- Chi khác cho nhân viên	34.421	48.797
19.3. Chi về tài sản :	493.305	469.044
<i>-Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>87.997</i>	<i>90.841</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	341.261	403.882
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>7.099</i>	<i>12.077</i>
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	204
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	50.527	53.356
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	1.369	45.852
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.938.820	1.893.042

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	71.660.763	98.936.105	5.417.749	173.588.437	22.205.103
Nước ngoài	1.966.265	213.892	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	485.554	-	-	-	-	-	485.554
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.400.485	-	-	-	-	4.400.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	16.320.455	5.010.883	-	-	-	21.331.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	4.876.884	-	-	-	-	-	4.876.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	115.879	-	-	-	-	-	115.879
Cho vay khách hàng (*)	3.103.408	-	-	66.033.826	-	-	-	69.137.233
Chứng khoán đầu tư (*)	-	826.212	-	1.306.869	-	541.269	-	17.328.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	376.936	-	-	-	-	-	376.936
Tài sản cố định và BDS đầu tư	-	913.864	-	-	-	-	-	913.864
Tài sản có khác(*)	221.125	3.667.001	-	-	-	-	-	3.888.127
Tổng tài sản (1)	3.324.533	11.262.331	20.720.941	72.351.577	-	541.269	9.775.007	122.854.519
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.048.472	5.822.727	515.091	889.047	104.978	27.415.044
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.019.928	16.555.410	15.871.731	11.492.387	899.254	67.849.375
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	373	545	692	2.816	542.373	558.561
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.030	4.900	11.400.000	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	2.733.943	-	-	-	-	-	2.733.943
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.733.943	43.068.774	22.378.682	16.388.545	12.389.150	12.946.605	109.962.853
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	3.324.533	8.528.387	(22.347.833)	49.972.895	(16.388.545)	(11.847.881)	(3.171.598)	12.891.665
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	1.291.825	-	-	1.291.825
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.324.533	8.528.387	(22.347.833)	49.972.895	(17.680.370)	(11.847.881)	(3.171.598)	11.599.840

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	485.554	-	-	-	-	485.554
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.400.485	-	-	-	-	4.400.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	16.320.455	5.010.883	-	-	-	21.331.338
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.876.884	-	-	-	-	4.876.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	29.856	-	131.468	-	-	161.324
Cho vay khách hàng	1.422.507	1.680.900	4.563.375	11.476.742	21.629.707	7.088.498	21.275.505	69.137.233
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.306.869	541.269	10.598.820	4.881.261	17.328.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	376.936	376.936
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	4	81	4.437	113.639	795.702	913.864
Tài sản có khác	221.125	-	1.853.211	11.506	829.958	690.251	282.076	3.888.127
Tổng tài sản	1.643.632	1.680.900	32.529.825	17.806.080	23.136.838	18.491.207	27.611.480	122.899.963
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.048.472	5.822.727	1.404.138	104.978	34.729	27.415.044
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.019.928	16.555.410	27.364.119	899.254	10.663	67.849.375
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	45.445	-	-	-	45.445
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	373	545	3.508	542.373	11.763	558.561
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.930	11.400.000	-	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.733.943	-	-	-	-	2.733.943
Tổng nợ phải trả	-	-	45.802.717	22.424.127	28.777.695	12.946.605	57.155	110.008.298
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.643.632	1.680.900	(13.272.892)	(4.618.046)	(5.640.856)	5.544.602	27.554.325	12.891.665

OK

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	631	23.390	559	24.580
Tiền gửi tại NHNN	-	9.913	-	9.913
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	54.327	12.607.805	1.155.619	13.817.750
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	310.176	3.783.009	1.129.850	5.223.035
Cho vay khách hàng	272.309	2.221.759	-	2.494.069
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	212	108.468	374	109.054
Tổng tài sản	637.656	18.754.345	2.286.401	21.678.402
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	10.641.504	20	10.641.524
Tiền gửi của khách hàng	15.349	1.047.078	6.941	1.069.368
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	455.909	-	455.909
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	142	13.917	621	14.681
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	15.491	12.158.408	7.582	12.181.481
Trạng thái tiền tệ nội bảng	622.165	6.595.937	2.278.819	9.496.920
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(20.890)	(1.937)	(22.827)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	622.165	6.575.047	2.276.882	9.474.094

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lập Biểu

Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng

Bùi Quốc Việt

Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền